

**CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Chương: 426**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCBVT ngày tháng 04 năm 2022 của Chi cục Bảo vệ Môi trường)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                        | Dự toán đã giao | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------|
| 1          | 2                                                                               |                 |                                        | 3                      |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                              |                 |                                        |                        |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                       | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí:</b>                                                                  | <b>0,00</b>     |                                        | <b>0,00</b>            |
|            | Lệ phí...                                                                       |                 |                                        |                        |
|            | Lệ phí...                                                                       |                 |                                        |                        |
| <b>2</b>   | <b>Phí:</b>                                                                     | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
|            | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)                        |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường                            |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL)</b> | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
|            | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                   | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                          | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                    | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                   | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                      | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
|            | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp                             | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường                            | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                           | <b>200,00</b>   | <b>-200,00</b>                         | <b>0,00</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                               | <b>200,00</b>   | <b>-200,00</b>                         | <b>0,00</b>            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính (341)</b>                                             | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>                            | <b>0,00</b>            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | - Quản lý nhà nước. Trong đó:                                                   | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | + Tiền lương và các khoản trích theo lương                                      |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | + Kinh phí hoạt động                                                            |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | + Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ          |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                          | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | - Hỗ trợ chi hoạt động chuyên môn                                               |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | - Mua sắm phần mềm quản lý tài sản                                              |                 | 0,00                                   | 0,00                   |
|            | - Mua sắm, sửa chữa                                                             |                 |                                        | 0,00                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                      |                 |                                        |                        |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                  |                 |                                        |                        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                      |                 |                                        |                        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                            |                 |                                        |                        |

| Số TT     | Nội dung                                                                                                              | Dự toán đã giao | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------|
| 1         | 2                                                                                                                     |                 |                                        | 3                      |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                                                               |                 |                                        |                        |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                         |                 |                                        |                        |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                    |                 |                                        |                        |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                         |                 |                                        |                        |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                             |                 |                                        |                        |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                          |                 |                                        |                        |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                | <b>200,00</b>   | <b>-200,00</b>                         | <b>0,00</b>            |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        | 200,00          | -200,00                                | 0,00                   |
|           | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                    |                 |                                        | 0,00                   |
|           | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (278)                                                                        | 200,00          | -200,00                                | 0,00                   |
|           | + Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:                                     | 0,00            | 0,00                                   | 0,00                   |
|           | * Điều tra, khảo sát hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh       | 200,00          | -200,00                                | 0,00                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                |                 |                                        |                        |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                               |                 |                                        |                        |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                 |                 |                                        |                        |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                        |                 |                                        |                        |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                  |                 |                                        |                        |
| <b>11</b> | <b>Sử dụng nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao</b> |                 |                                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                                             |                 |                                        |                        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                         |                 |                                        |                        |
| 1.1       | Dự án A                                                                                                               |                 |                                        |                        |
| 1.2       | Dự án B                                                                                                               |                 |                                        |                        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                            |                 |                                        |                        |
| 2.1       | Dự án A                                                                                                               |                 |                                        |                        |
| 2.2       | Dự án B                                                                                                               |                 |                                        |                        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                                    |                 |                                        |                        |
| 3.1       | Dự án A                                                                                                               |                 |                                        |                        |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán đã giao | Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm (-) | Dự toán sau điều chỉnh |
|-------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------|
| 1     | 2                                                |                 |                                        | 3                      |
| 3.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                 |                                        |                        |
| 4.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 4.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                 |                                        |                        |
| 5.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 5.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                 |                                        |                        |
| 6.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 6.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                 |                                        |                        |
| 7.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 7.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                 |                                        |                        |
| 8.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 8.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                 |                                        |                        |
| 9.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 9.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                 |                                        |                        |
| 10.1  | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 10.2  | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                 |                                        |                        |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                 |                                        |                        |
| 1.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 1.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                 |                                        |                        |
| 2.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 2.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                 |                                        |                        |
| 3.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 3.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                 |                                        |                        |
| 4.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 4.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                 |                                        |                        |
| 5.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 5.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                 |                                        |                        |
| 6.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 6.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                 |                                        |                        |
| 7.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |
| 7.2   | Dự án B                                          |                 |                                        |                        |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                 |                                        |                        |
| 8.1   | Dự án A                                          |                 |                                        |                        |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán<br>đã giao | Dự toán điều<br>chỉnh: Tăng (+)/<br>giảm (-) | Dự toán<br>sau điều<br>chỉnh |
|-------|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|------------------------------|
| 1     | 2                                                |                    |                                              | 3                            |
| 8.2   | Dự án B                                          |                    |                                              |                              |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                    |                                              |                              |
| 9.1   | Dự án A                                          |                    |                                              |                              |
| 9.2   | Dự án B                                          |                    |                                              |                              |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                    |                                              |                              |
| 10.1  | Dự án A                                          |                    |                                              |                              |
| 10.2  | Dự án B                                          |                    |                                              |                              |